

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	34,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-4.1%	-13.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	8.23
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

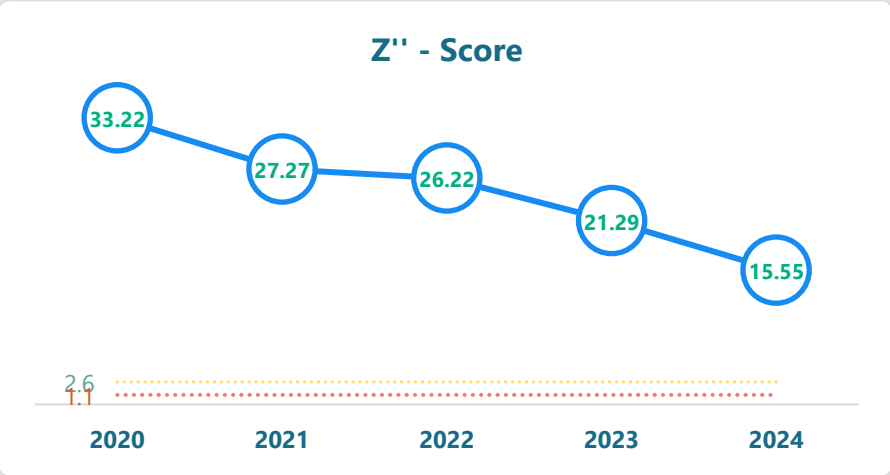
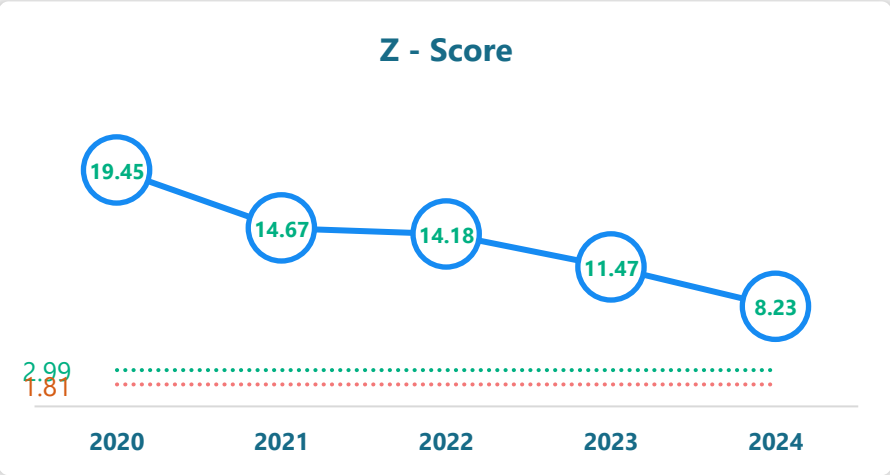
Hệ số nguy cơ phá sản	15.55
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	2,917	▼ 218
	tỷ VNĐ	▼ 7.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	228	▼ 146
	tỷ VNĐ	▼ 39.0%

ROE	2024	+/- YoY
	9.9%	▼ 6.6%

ROA	2024	+/- YoY
	8.6%	▼ 6.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MCM** năm **2024** đạt **8.23**, **thấp hơn** so với năm 2023 (11.47). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

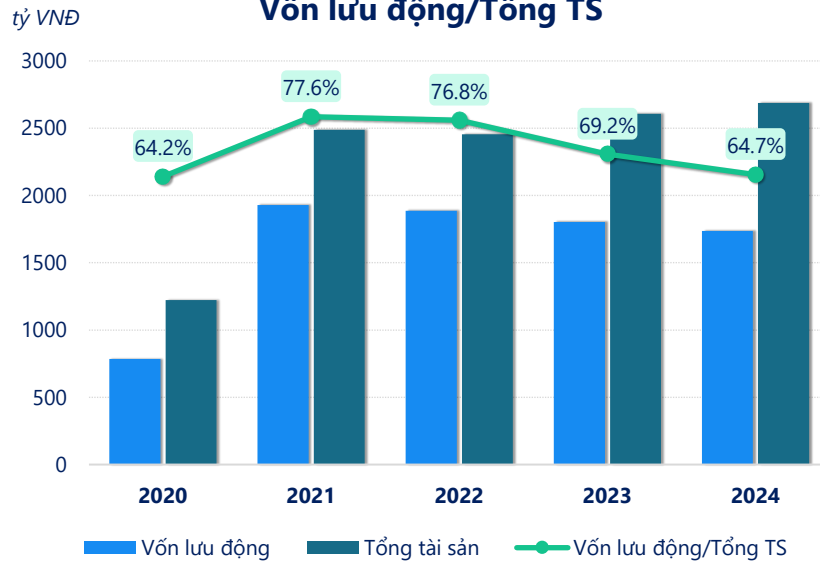
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MCM** năm **2024** đạt **15.55**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **MCM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,917** tỷ đồng **giảm 6.97%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.0%** chỉ còn **228.3** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.86%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

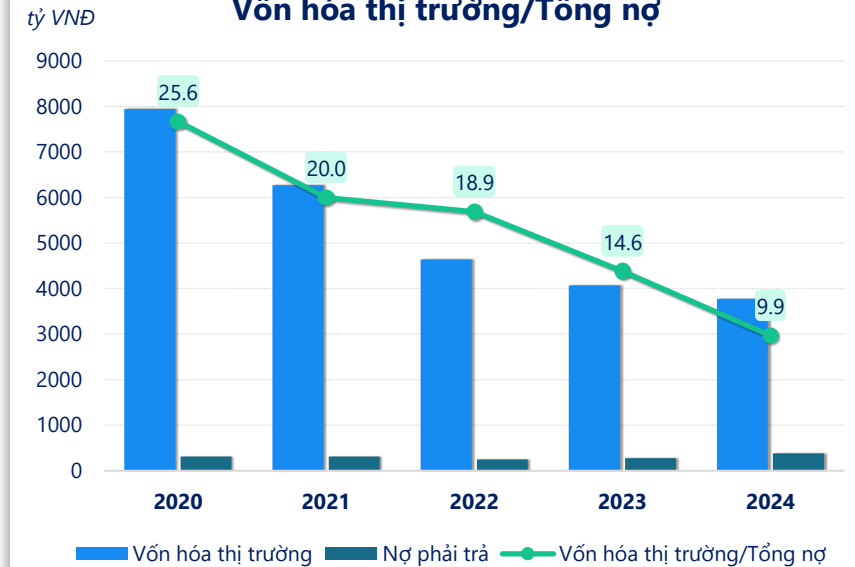


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

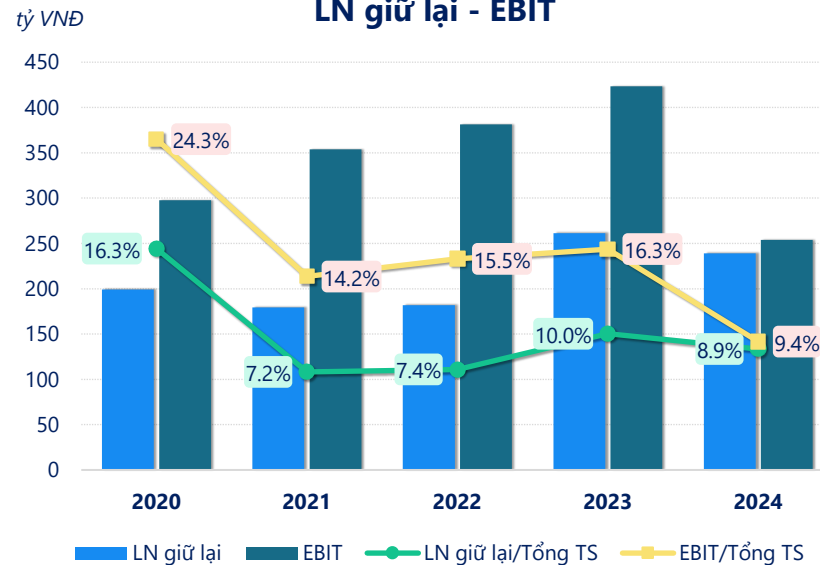
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **9.89**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

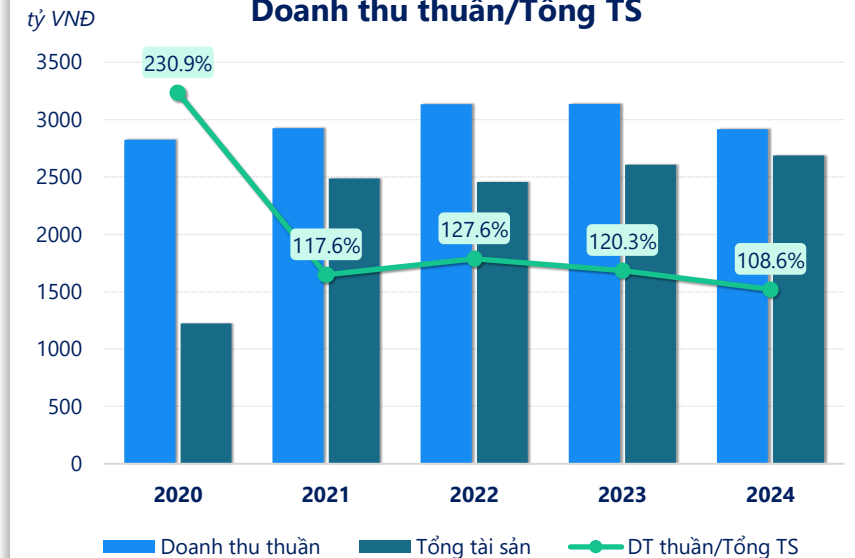
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,687</b>	<b>2,606</b>	<b>3.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,115</b>	<b>2,078</b>	<b>1.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	36.3	55.2	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,603	1,442	11.2%
Phải thu ngắn hạn	287	349	-17.8%
Hàng tồn kho	172	186	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	45.7	-64.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>572</b>	<b>528</b>	<b>8.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	367	393	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	187	119	57.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>18.2</b>	<b>17.1</b>	<b>6.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>381</b>	<b>279</b>	<b>36.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>378</b>	<b>274</b>	<b>37.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	165	123	34.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.88</b>	<b>4.35</b>	<b>-10.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,305</b>	<b>2,327</b>	<b>-0.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,305</b>	<b>2,327</b>	<b>-0.9%</b>
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,823</b>	<b>2,926</b>	<b>3,133</b>	<b>3,135</b>	<b>2,917</b>
Giá vốn hàng bán	1,935	2,027	2,115	2,127	2,068
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>888</b>	<b>899</b>	<b>1,018</b>	<b>1,009</b>	<b>849</b>
Doanh thu HĐTC	41.1	95.4	103	162	101
Chi phí TC	0.06	0.50	1.00	0.88	1.90
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.16</b>	<b>0.64</b>	<b>0</b>	<b>1.73</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	597	594	689	709	657
Chi phí QLDN	29.5	36.6	39.6	37.9	37.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>303</b>	<b>363</b>	<b>392</b>	<b>423</b>	<b>254</b>
Lợi nhuận khác	-5.63	-8.80	-10.9	0.30	-1.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>298</b>	<b>354</b>	<b>381</b>	<b>424</b>	<b>252</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>281</b>	<b>319</b>	<b>347</b>	<b>374</b>	<b>228</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>281</b>	<b>319</b>	<b>347</b>	<b>374</b>	<b>228</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	299	230	268	287	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-184	-1,177	303	-324	-94.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-167	1,017	-352	-220	-121
Tiền đầu kỳ	73.7	21.4	92.1	312	55.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-52.3</b>	<b>70.7</b>	<b>220</b>	<b>-257</b>	<b>-19.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	21.4	92.1	312	55.2	36.3